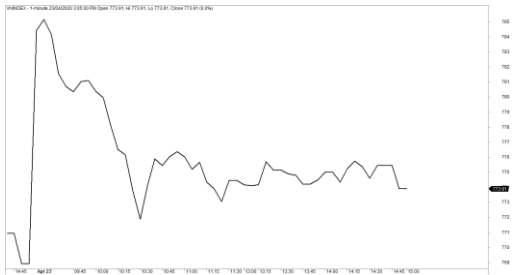


Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	773.91	106.97	51.74
% ngày	0.65%	0.16%	0.51%
% tuần	-0.87%	-1.64%	0.39%
% tháng	16.10%	10.90%	8.77%
% năm	-20.05%	0.64%	-7.08%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	3,251	523	213
TB 1 tuần	4,703	598	294
TB 1 tháng	4,206	537	252
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	307.83	14.95	4.92
Bán	622.05	26.37	16.33
Giá trị ròng	-314.22	-11.42	-11.41
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	176	98	137
Mã Giảm	124	62	62
Không Đổi	92	214	704
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	11.99	9.28	13.52
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,685	200	778
LS Cổ tức	3.34%	4.66%	5.66%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNIINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên hồi phục liên trước, thị trường tiếp tục quán tính hồi phục nhưng đà tăng thu hẹp dần về cuối phiên. Chỉ số VN-Index đóng cửa phiên tăng tại 773.91 điểm chỉ còn tăng 0.65%. Chỉ số HNX-Index tăng nhẹ 0.16% neo tại 106.97 điểm; chỉ số Upcom-Index cũng đồng thuận tăng 0.53%. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường sụt giảm về mức 3,450 tỷ đồng.

SAB mặc dù chịu áp lực chốt lời từ ngưỡng cản 189,000 đồng/cp nhưng vẫn ghi nhận phiên tăng 3.2% đóng cửa tại 180,600 đồng/cp. Ngoài ra, HPG(+3.8%) và đồ thị giá đóng cửa trên vùng đỉnh cũ quanh 21,500 đồng/cp. Ngoài ra, GAS(+2.5%), VRE(+2.3%), VHM(+1.8%) cũng đóng góp tích cực vào đà tăng của chỉ số. Ở chiều giảm, chỉ mỗi VPB(-1.5%), VNM(-1.4%), HDB(-1%) có mức giảm tiêu cực nhất.

Dòng tiền tỏ ra phân hoá và dè dặt trong phiên hôm nay thể hiện ở khối lượng khớp lệnh giảm. Nhóm cổ phiếu tăng mạnh liên trước như DCM, DPM, DBC điều chỉnh giảm trở lại trong khi nhóm Thép gây chú ý ở chiều tăng tiêu biểu với HSG tăng trần hay SKG(+4.7%), AAA(+4.1%), PVD(+2.1%)...cũng có mức tăng đáng chú ý.

Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng với giá trị 337 tỷ đồng toàn thị trường. VNM(91 tỷ), VRE(50.6 tỷ), HDB(30 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, khối ngoại quay lại mua ròng tích cực tại 2 mã quen thuộc HPG (25.1 tỷ), VHM(20.1 tỷ).

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh trong phiên kế tiếp và vùng hỗ trợ có nhịp điều chỉnh của chỉ số VN-Index là 754 – 755 điểm. Đồng thời, thanh khoản tiếp tục trong nhịp tăng cho thấy lực cầu tỏ ra thận trọng và suy yếu, đặc biệt tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm nhẹ cho thấy chiến lược phù hợp trong ngắn hạn là cơ cấu lại danh mục.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức hỗ trợ ở mức 754.67 điểm của chỉ số VN-Index và 104.03 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể cơ cấu lại danh mục theo hướng giảm dần tỷ trọng cổ phiếu và hạn chế mua mới trong giai đoạn này.

**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 77% cổ phiếu/23% tiền.**

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

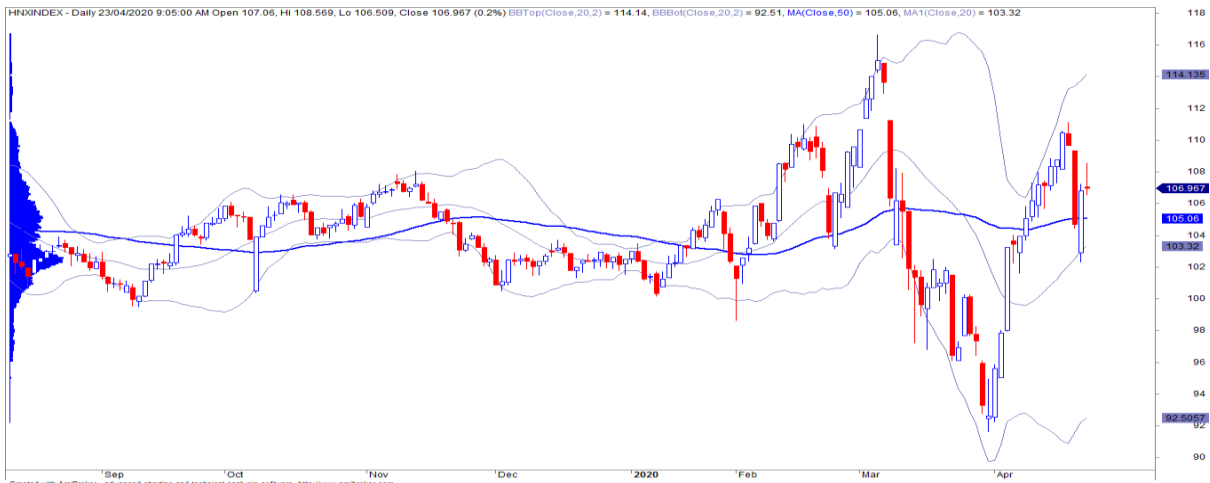


We Create Fortune

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	106	108	99	90
Chỉ số VN30	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	835	845	822	804

We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.45	TĂNG	TĂNG	10.80	10.96	15.28%			11.95		
ACB	20.30	TĂNG	GIẢM	20.60	18.45	-1.46%			22.19		
ACV	60.70	TĂNG	TĂNG	49.50	54.41	22.63%			56.34		
ANV	15.65	TĂNG	TĂNG	14.85	15.35	5.39%		16.80	15.49	-6.85%	MUA
ASM	4.51	TĂNG	GIẢM	4.15	4.35	8.67%		4.76	4.56	-4.11%	MUA
BFC	12.10	TĂNG	TĂNG	11.95	11.40	1.26%		12.25	11.56	-1.22%	MUA
BID	36.20	TĂNG	GIẢM	36.70	34.41	-1.36%			40.35		
BMP	45.05	TĂNG	TĂNG	37.95	42.05	18.71%		45.00	40.61	0.11%	MUA
BSR	6.00	TĂNG	GIẢM	6.10	5.61	-1.64%			6.90		
BVH	47.30	TĂNG	TĂNG	39.50	43.50	19.75%		48.45	46.90	-2.37%	MUA
BWE	19.15	TĂNG	GIẢM	18.00	18.00	6.39%			19.61		
CEO	6.80	TĂNG	GIẢM	6.80	6.53	0.00%			7.29		
CII	19.25	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CMG	28.70	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	12.55%		29.50	28.03	-2.71%	MUA
CMX	11.65	TĂNG	TĂNG	11.70	10.77	-0.43%		13.50	9.24	-13.70%	
CSM	16.30	TĂNG	TĂNG	14.80	14.19	10.14%		12.25	13.53	33.06%	
CTD	56.70	TĂNG	GIẢM	54.20	55.49	4.61%		61.70	61.46	-0.39%	MUA
CTG	19.20	TĂNG	GIẢM	20.10	18.40	-4.48%			21.98		
CTR	38.30	TĂNG	GIẢM	34.50	34.62	11.01%			39.76		
CVT	16.40	GIẢM	GIẢM	16.90	16.69	-1.25%	BÁN	17.80	17.79	-0.05%	MUA
DCM	7.99	TĂNG	TĂNG	5.86	6.87	36.35%		6.40	5.25	24.84%	
DGC	25.90	TĂNG	TĂNG	22.50	23.33	15.11%		24.40	24.23	6.15%	MUA
DGW	24.20	TĂNG	TĂNG	20.40	21.63	18.63%		23.70	23.06	2.11%	MUA
DHA	33.00	TĂNG	TĂNG	31.55	29.65	4.60%			32.52		
DHC	36.10	TĂNG	GIẢM	34.00	34.89	6.18%			36.68		
DHG	92.90	TĂNG	GIẢM	82.50	85.85	12.61%			93.96		
DIG	11.20	TĂNG	GIẢM	11.55	10.62	-3.03%			12.63		
DPG	24.70	TĂNG	GIẢM	24.90	23.88	-0.80%			29.59		
DPM	15.30	TĂNG	TĂNG	12.05	13.94	26.97%		13.70	11.01	11.68%	
DPR	37.50	TĂNG	GIẢM	36.15	34.35	3.73%			39.12		
DQC	16.30	TĂNG	TĂNG	16.75	15.92	-2.69%		16.00	14.51	1.88%	
DRC	19.10	TĂNG	TĂNG	16.70	17.35	14.37%			18.80		
DXG	9.56	TĂNG	GIẢM	8.89	9.25	7.54%			10.75		
EIB	15.30	GIẢM	GIẢM		16.26				17.15		

We Create Fortune

FCN	8.27	TĂNG	GIẢM	7.58	7.86	9.10%		8.61			
FMC	22.00	TĂNG	TĂNG	18.70	20.73	17.65%		19.95	16.27	10.28%	
FPT	51.00	TĂNG	TĂNG	44.60	47.97	14.35%		51.20	49.62	-0.39%	MUA
GAS	65.10	TĂNG	GIẢM	63.00	62.78	3.33%			70.18		
GEX	16.15	TĂNG	GIẢM	14.60	15.46	10.62%		16.65	16.57	-0.48%	MUA
GIL	17.50	TĂNG	GIẢM	17.20	15.62	1.74%			19.02		
GMD	17.60	TĂNG	GIẢM	16.50	16.72	6.67%		18.35	17.73	-3.36%	MUA
GTN	14.60	TĂNG	GIẢM	15.00	13.97	-2.67%			17.14		
GVR	10.10	TĂNG	GIẢM	10.10	9.82	0.00%			11.07		
HAG	3.16	TĂNG	GIẢM	2.81	2.97	12.46%			3.22		
HAX	9.91	TĂNG	GIẢM	11.30	9.71	-12.30%			11.06		
HBC	7.59	TĂNG	GIẢM	7.31	7.20	3.83%			8.49		
HCM	16.90	TĂNG	TĂNG	13.55	15.24	24.72%		15.45	10.76	9.39%	
HDB	20.60	TĂNG	GIẢM	20.50	19.78	0.49%			22.50		
HDC	16.25	GIẢM	GIẢM		17.60				18.98		
HDG	23.10	GIẢM	TĂNG		25.40			25.65	21.43	-9.94%	MUA
HNG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.80	12.02	-0.78%			13.55		
HPG	21.60	TĂNG	TĂNG	18.85	19.41	14.59%		20.70	19.92	4.35%	MUA
HSG	6.79	TĂNG	TĂNG	5.56	5.85	22.12%		6.78	6.20	0.15%	MUA
HT1	13.40	TĂNG	TĂNG	11.95	12.00	12.13%		12.90	12.34	3.88%	MUA
HUT	1.70	TĂNG	GIẢM	1.60	1.48	6.25%			1.94		
HVN	27.80	TĂNG	TĂNG	20.65	24.79	34.62%		25.85	23.04	7.54%	MUA
KBC	12.00	TĂNG	GIẢM	11.75	11.33	2.13%			12.90		
KDH	20.50	TĂNG	GIẢM	20.00	19.67	2.50%			20.98		
KSB	18.60	TĂNG	TĂNG	14.00	16.03	32.86%			16.48		
LCG	5.69	TĂNG	TĂNG	4.51	5.09	26.16%		5.45	5.15	4.40%	MUA
LDG	4.90	TĂNG	GIẢM	4.93	4.77	-0.61%			5.81		
LHG	15.85	TĂNG	TĂNG	12.60	14.06	25.79%		14.95	13.83	6.02%	MUA
LPB	7.00	TĂNG	GIẢM	7.10	6.33	-1.41%			7.48		
MBB	16.15	TĂNG	GIẢM	15.75	15.59	2.54%		17.00	16.97	-0.18%	MUA
MPC	23.00	TĂNG	TĂNG	20.80	21.37	10.58%		24.10	17.84	-4.56%	
MSN	58.20	TĂNG	TĂNG	52.30	56.49	11.28%		60.20	47.75	-3.32%	
MSR	15.40	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	2.67%			16.05		
MWG	83.50	TĂNG	TĂNG	69.90	76.06	19.46%		82.00	77.50	1.83%	MUA
NDN	16.30	TĂNG	TĂNG	15.80	15.27	3.16%		16.20	12.27	0.62%	
NKG	5.83	TĂNG	GIẢM	5.27	5.13	10.63%			6.27		
NLG	21.65	TĂNG	GIẢM	20.80	19.67	4.09%			23.41		
NT2	19.75	TĂNG	TĂNG	18.10	18.30	9.12%			19.04		
NTL	16.75	TĂNG	GIẢM	17.50	16.34	-4.29%			19.42		

We Create Fortune

NVL	52.60	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	7.70	TĂNG	TĂNG	7.40	7.00	4.05%			7.56		
PAC	21.40	TĂNG	TĂNG	18.85	19.05	13.53%		20.40	20.24	4.90%	MUA
PC1	13.85	TĂNG	TĂNG	11.80	13.22	17.37%		13.95	13.23	-0.72%	MUA
PDR	25.05	GIẢM	GIẢM		25.53				26.58		
PHR	42.00	TĂNG	GIẢM	38.85	40.22	8.11%		44.30	43.64	-1.49%	MUA
PLX	40.70	TĂNG	GIẢM	39.97	39.28	1.83%			43.61		
PNJ	59.40	TĂNG	TĂNG	55.50	55.17	7.03%		59.70	59.33	-0.50%	MUA
POW	9.50	TĂNG	TĂNG	8.14	8.57	16.71%			9.14		
PVT	10.10	TĂNG	TĂNG	8.61	9.69	17.31%		10.30	10.00	-1.94%	MUA
PPC	23.80	TĂNG	GIẢM	23.60	22.35	0.85%			24.03		
PTB	42.50	TĂNG	GIẢM	39.35	40.93	8.01%			44.11		
PVB	14.80	TĂNG	TĂNG	9.60	13.03	54.17%		11.50	7.01	28.70%	
PVD	9.59	TĂNG	TĂNG	8.06	8.97	18.98%		9.80	9.55	-2.14%	MUA
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	29.70	30.49	3.70%		30.70	26.74	0.33%	
PVS	11.80	TĂNG	GIẢM	11.30	10.95	4.42%			12.44		
PXS	3.59	TĂNG	GIẢM	3.08	3.42	16.56%		3.70	3.63	-1.78%	MUA
QNS	22.70	TĂNG	GIẢM	22.60	21.77	0.44%			23.73		
REE	29.50	TĂNG	GIẢM	30.20	29.15	-2.32%			31.90		
SAB	180.60	TĂNG	TĂNG	137.00	160.80	31.82%		165.40	152.82	9.19%	MUA
SAM	9.25	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	25.00%	
SCR	4.20	TĂNG	GIẢM	4.30	3.93	-2.33%			4.82		
SHI	8.59	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	-1.26%			9.06		
SJS	18.00	TĂNG	GIẢM	17.10	17.35	5.26%			19.09		
SKG	9.51	TĂNG	TĂNG	7.90	8.29	20.38%		9.19	9.18	3.48%	MUA
SSI	13.30	TĂNG	TĂNG	13.25	12.53	0.38%		13.30	10.01	0.00%	
STB	9.15	TĂNG	GIẢM	8.93	8.94	2.46%		9.73	9.71	-0.22%	MUA
TCB	16.95	TĂNG	GIẢM	16.95	16.48	0.00%			18.37		
TCM	14.65	GIẢM	GIẢM		15.93				15.44		
TDH	8.59	TĂNG	TĂNG	6.73	7.99	27.64%		8.88	7.37	-3.27%	MUA
TLH	2.93	TĂNG	GIẢM	2.88	2.69	1.74%			3.12		
TNG	12.30	GIẢM	TĂNG		13.92			11.70	7.38	5.13%	
VCB	69.20	TĂNG	GIẢM	65.00	66.53	6.46%			73.63		
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	60.00	GIẢM	GIẢM		65.58				68.26		
VGC	16.60	TĂNG	TĂNG	14.90	15.56	11.41%		16.65	16.05	-0.30%	MUA
VGT	7.70	GIẢM	GIẢM		8.54			8.40	8.06	-4.10%	MUA
VHC	27.60	TĂNG	TĂNG	25.10	26.71	9.96%		28.70	27.51	-3.83%	MUA
VHM	66.60	TĂNG	TĂNG	66.00	62.85	0.91%		67.10	51.45	-0.75%	

We Create Fortune

VIB	14.50	TĂNG	GIẢM	14.70	13.77	-1.36%			15.52		
VIC	93.00	TĂNG	TĂNG	86.80	87.63	7.14%		95.00	81.54	-2.11%	
VIP	4.30	TĂNG	GIẢM	4.33	4.15	-0.69%			4.57		
VJC	116.40	TĂNG	TĂNG	109.10	108.95	6.69%		117.40	111.65	-0.85%	MUA
VND	11.10	TĂNG	GIẢM	12.25	11.00	-9.39%			12.80		
VNG	13.30	GIẢM	GIẢM		13.38				14.72		
VNM	96.10	TĂNG	GIẢM	94.00	95.99	2.23%			102.01		
VPB	19.90	GIẢM	GIẢM		22.28				22.03		
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.00	40.49	-1.43%		41.30	40.58	0.24%	
VRC	6.73	TĂNG	GIẢM	5.35	5.51	25.79%			7.77		
VRE	24.10	GIẢM	TĂNG		26.82			23.80	16.61	1.26%	
VSC	23.20	GIẢM	GIẢM		24.04			23.90	23.65	-1.04%	MUA

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	20.30	TĂNG	GIẢM	20.60	18.45	-1.46%			22.19		
BID	36.20	TĂNG	GIẢM	36.70	34.41	-1.36%			40.35		
BSR	6.00	TĂNG	GIẢM	6.10	5.61	-1.64%			6.90		
BVH	47.30	TĂNG	TĂNG	39.50	43.50	19.75%		48.45	46.90	-2.37%	MUA
CTG	19.20	TĂNG	GIẢM	20.10	18.40	-4.48%			21.98		
FPT	51.00	TĂNG	TĂNG	44.60	47.97	14.35%		51.20	49.62	-0.39%	MUA
GAS	65.10	TĂNG	GIẢM	63.00	62.78	3.33%			70.18		
GEX	16.15	TĂNG	GIẢM	14.60	15.46	10.62%		16.65	16.57	-0.48%	MUA
GVR	10.10	TĂNG	GIẢM	10.10	9.82	0.00%			11.07		
HDB	20.60	TĂNG	GIẢM	20.50	19.78	0.49%			22.50		
HNG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.80	12.02	-0.78%			13.55		
HPG	21.60	TĂNG	TĂNG	18.85	19.41	14.59%		20.70	19.92	4.35%	MUA
HVN	27.80	TĂNG	TĂNG	20.65	24.79	34.62%		25.85	23.04	7.54%	MUA
KDH	20.50	TĂNG	GIẢM	20.00	19.67	2.50%			20.98		
MBB	16.15	TĂNG	GIẢM	15.75	15.59	2.54%		17.00	16.97	-0.18%	MUA
MSN	58.20	TĂNG	TĂNG	52.30	56.49	11.28%		60.20	47.75	-3.32%	
MWG	83.50	TĂNG	TĂNG	69.90	76.06	19.46%		82.00	77.50	1.83%	MUA
NVL	52.60	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	7.70	TĂNG	TĂNG	7.40	7.00	4.05%			7.56		
PLX	40.70	TĂNG	GIẢM	39.97	39.28	1.83%			43.61		
PNJ	59.40	TĂNG	TĂNG	55.50	55.17	7.03%		59.70	59.33	-0.50%	MUA

We Create Fortune

POW	9.50	TĂNG	TĂNG	8.14	8.57	16.71%			9.14		
QNS	22.70	TĂNG	GIẢM	22.60	21.77	0.44%			23.73		
REE	29.50	TĂNG	GIẢM	30.20	29.15	-2.32%			31.90		
ROS	3.64	TĂNG	GIẢM	4.28	3.52	-14.95%			6.80		
SBT	14.05	TĂNG	GIẢM	14.00	13.35	0.36%			15.86		
SSI	13.30	TĂNG	TĂNG	13.25	12.53	0.38%	13.30		10.01	0.00%	
STB	9.15	TĂNG	GIẢM	8.93	8.94	2.46%	9.73		9.71	-0.22%	MUA
TCB	16.95	TĂNG	GIẢM	16.95	16.48	0.00%			18.37		
TPB	17.70	GIẢM	GIẢM		18.55				23.94		
VCB	69.20	TĂNG	GIẢM	65.00	66.53	6.46%			73.63		
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	60.00	GIẢM	GIẢM		65.58				68.26		
VEA	34.10	TĂNG	GIẢM	31.50	31.81	8.25%			59.45		
VGI	25.60	TĂNG	GIẢM	22.60	23.44	13.27%	26.40		25.85	-2.07%	MUA
VHM	66.60	TĂNG	TĂNG	66.00	62.85	0.91%	67.10		51.45	-0.75%	
VIB	14.50	TĂNG	GIẢM	14.70	13.77	-1.36%			15.52		
VIC	93.00	TĂNG	TĂNG	86.80	87.63	7.14%	95.00		81.54	-2.11%	
VJC	116.40	TĂNG	TĂNG	109.10	108.95	6.69%	117.40		111.65	-0.85%	MUA
VNM	96.10	TĂNG	GIẢM	94.00	95.99	2.23%			102.01		
VPB	19.90	GIẢM	GIẢM		22.28				22.03		
VRE	24.10	GIẢM	TĂNG		26.82		23.80		16.61	1.26%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.45	TĂNG	TĂNG	10.80	10.96	15.28%			11.95		
ANV	15.65	TĂNG	TĂNG	14.85	15.35	5.39%		16.80	15.49	-6.85%	MUA
ASM	4.51	TĂNG	GIẢM	4.15	4.35	8.67%		4.76	4.56	-4.11%	MUA
BMI	20.20	TĂNG	TĂNG	16.95	19.91	19.17%		21.00	18.85	-3.81%	MUA
BMP	45.05	TĂNG	TĂNG	37.95	42.05	18.71%		45.00	40.61	0.11%	MUA
BWE	19.15	TĂNG	GIẢM	18.00	18.00	6.39%			19.61		
CEO	6.80	TĂNG	GIẢM	6.80	6.53	0.00%			7.29		
CII	19.25	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CRE	15.30	GIẢM	GIẢM		16.25				17.38		
CTI	19.30	GIẢM	GIẢM		21.17				23.07		
CTR	38.30	TĂNG	GIẢM	34.50	34.62	11.01%			39.76		
D2D	52.50	GIẢM	GIẢM		56.82				57.71		

We Create Fortune

DBD	52.10	TĂNG	TĂNG	48.80	49.41	6.76%		51.40	50.57	1.36%	MUA
DCM	7.99	TĂNG	TĂNG	5.86	6.87	36.35%		6.40	5.25	24.84%	
DGW	24.20	TĂNG	TĂNG	20.40	21.63	18.63%		23.70	23.06	2.11%	MUA
DHC	36.10	TĂNG	GIẢM	34.00	34.89	6.18%			36.68		
DIG	11.20	TĂNG	GIẢM	11.55	10.62	-3.03%			12.63		
DPG	24.70	TĂNG	GIẢM	24.90	23.88	-0.80%			29.59		
DPM	15.30	TĂNG	TĂNG	12.05	13.94	26.97%		13.70	11.01	11.68%	
DRC	19.10	TĂNG	TĂNG	16.70	17.35	14.37%			18.80		
DXG	9.56	TĂNG	GIẢM	8.89	9.25	7.54%			10.75		
E1VFN30	11.95	TĂNG	GIẢM	11.22	11.55	6.51%		12.25	11.99	-2.12%	MUA
FCN	8.27	TĂNG	GIẢM	7.58	7.86	9.10%			8.61		
FLC	2.96	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-1.99%			3.57		
GEG	20.30	TĂNG	GIẢM	20.80	19.55	-2.40%			22.70		
GMD	17.60	TĂNG	GIẢM	16.50	16.72	6.67%		18.35	17.73	-3.36%	MUA
GTN	14.60	TĂNG	GIẢM	15.00	13.97	-2.67%			17.14		
HAG	3.16	TĂNG	GIẢM	2.81	2.97	12.46%			3.22		
HBC	7.59	TĂNG	GIẢM	7.31	7.20	3.83%			8.49		
HCM	16.90	TĂNG	TĂNG	13.55	15.24	24.72%		15.45	10.76	9.39%	
HDC	16.25	GIẢM	GIẢM		17.60				18.98		
HDG	23.10	GIẢM	TĂNG		25.40			25.65	21.43	-9.94%	MUA
HPX	26.80	GIẢM	#N/A		27.77			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	6.79	TĂNG	TĂNG	5.56	5.85	22.12%		6.78	6.20	0.15%	MUA
HT1	13.40	TĂNG	TĂNG	11.95	12.00	12.13%		12.90	12.34	3.88%	MUA
HTM	11.80	TĂNG	GIẢM	12.80	10.67	-7.81%			15.81		
IBC	20.40	GIẢM	TĂNG		21.04			21.75	20.03	-6.21%	
IDI	3.65	TĂNG	GIẢM	3.31	3.54	10.27%		3.88	3.77	-2.95%	MUA
IJC	10.25	TĂNG	GIẢM	9.12	9.82	12.39%			10.53		
ITA	2.23	TĂNG	GIẢM	2.06	2.14	8.25%			2.27		
KBC	12.00	TĂNG	GIẢM	11.75	11.33	2.13%			12.90		
KDC	17.10	TĂNG	GIẢM	16.90	15.87	1.18%			17.43		
KOS	29.30	TĂNG	TĂNG	28.80	26.69	1.74%		26.30	26.55	11.41%	
KSB	18.60	TĂNG	TĂNG	14.00	16.03	32.86%			16.48		
LDG	4.90	TĂNG	GIẢM	4.93	4.77	-0.61%			5.81		
LPB	7.00	TĂNG	GIẢM	7.10	6.33	-1.41%			7.48		
MBG	10.00	TĂNG	GIẢM	7.40	7.74	35.14%			14.73		
MBS	9.10	TĂNG	GIẢM	9.90	8.60	-8.08%			10.76		
MPC	23.00	TĂNG	TĂNG	20.80	21.37	10.58%		24.10	17.84	-4.56%	
NBB	19.10	TĂNG	TĂNG	20.05	17.77	-4.74%		18.80	15.34	1.60%	

We Create Fortune

NKG	5.83	TĂNG	GIẢM	5.27	5.13	10.63%			6.27		
NLG	21.65	TĂNG	GIẢM	20.80	19.67	4.09%			23.41		
NT2	19.75	TĂNG	TĂNG	18.10	18.30	9.12%			19.04		
NTL	16.75	TĂNG	GIẢM	17.00	16.34	-1.47%			19.42		
NVB	8.20	GIẢM	GIẢM		8.49				9.18		
OGC	2.95	TĂNG	TĂNG	2.67	2.65	10.49%			2.92		
PC1	13.85	TĂNG	TĂNG	11.80	13.22	17.37%		13.95	13.23	-0.72%	MUA
PDR	25.05	GIẢM	GIẢM		25.53				26.58		
PHR	42.00	TĂNG	GIẢM	38.85	40.22	8.11%		44.30	43.64	-1.49%	MUA
PPC	23.80	TĂNG	GIẢM	23.60	22.35	0.85%			24.03		
PTB	42.50	TĂNG	GIẢM	39.35	40.93	8.01%			44.11		
PVD	9.59	TĂNG	TĂNG	8.06	8.97	18.98%		9.80	9.55	-2.14%	MUA
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	29.70	30.49	3.70%		30.70	26.74	0.33%	
PVS	11.80	TĂNG	GIẢM	11.30	10.95	4.42%			12.44		
PVT	10.10	TĂNG	TĂNG	8.61	9.69	17.31%		10.30	10.00	-1.94%	MUA
QCG	6.74	TĂNG	GIẢM	6.46	5.36	4.33%			7.51		
SCR	4.20	TĂNG	GIẢM	4.30	3.93	-2.33%			4.82		
SGP	6.10	TĂNG	GIẢM	5.90	5.60	3.39%			6.54		
SHB	16.40	GIẢM	TĂNG		17.79			7.10	12.25	130.99%	
SHS	8.10	TĂNG	TĂNG	6.90	8.05	17.39%		8.20	5.51	-1.22%	
SZC	16.30	TĂNG	TĂNG	14.30	14.94	13.99%			16.12		
TCH	20.70	TĂNG	GIẢM	20.55	19.62	0.73%			23.67		
TCM	14.65	GIẢM	GIẢM		15.93				15.44		
TDH	8.59	TĂNG	TĂNG	6.73	7.99	27.64%		8.88	7.37	-3.27%	MUA
TNG	12.30	GIẢM	TĂNG		13.92			11.70	7.38	5.13%	
TTB	2.82	TĂNG	GIẢM	2.69	2.68	4.83%			3.86		
VGC	16.60	TĂNG	TĂNG	14.90	15.56	11.41%		16.65	16.05	-0.30%	MUA
VGT	7.70	GIẢM	GIẢM		8.54			8.40	8.06	-4.10%	MUA
VHC	27.60	TĂNG	TĂNG	25.10	26.71	9.96%		28.70	27.51	-3.83%	MUA
VND	11.10	TĂNG	GIẢM	12.25	11.00	-9.39%			12.80		
VNG	13.30	GIẢM	GIẢM		13.38				14.72		
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.00	40.49	-1.43%		41.30	40.58	0.24%	

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.00	TĂNG	GIẢM	5.00	4.66	0.00%			6.04		
AGR	2.82	TĂNG	GIẢM	2.78	2.62	1.44%			2.94		
AMD	3.07	GIẢM	GIẢM		3.25				4.02		
APG	9.35	TĂNG	GIẢM	8.75	8.77	6.86%			9.84		
ART	2.40	GIẢM	GIẢM		2.44				3.02		
BCG	4.90	GIẢM	GIẢM	4.94	4.95	0.14%	BÁN		5.72		
C4G	5.50	TĂNG	TĂNG	4.50	4.87	22.22%		5.50	5.42	0.00%	MUA
C69	6.40	GIẢM	GIẢM		6.59				7.87		
CCL	5.95	TĂNG	TĂNG	4.68	5.36	27.14%			5.68		
CVT	16.40	GIẢM	GIẢM	16.90	16.69	-1.25%	BÁN	17.80	17.79	-0.05%	MUA
DAH	9.60	TĂNG	GIẢM	9.26	8.61	3.67%			10.18		
DLG	1.54	GIẢM	GIẢM		1.69				2.00		
DRH	4.98	TĂNG	TĂNG	3.75	4.73	32.80%		5.08	4.83	-1.97%	MUA
DTD	11.90	TĂNG	GIẢM	11.60	11.21	2.59%			12.32		
EVG	2.44	TĂNG	GIẢM	2.47	2.31	-1.21%			2.73		
FIT	6.45	TĂNG	GIẢM	5.99	5.44	7.68%			7.35		
FTM	1.44	TĂNG	GIẢM	1.47	1.42	-2.04%			2.19		
FUES SV50	10.80	TĂNG	TĂNG	9.90	10.55	9.09%		10.40	8.76	3.85%	
GKM	17.60	TĂNG	TĂNG	15.70	16.40	12.10%		14.90	14.87	18.12%	
HAH	10.60	TĂNG	TĂNG	9.44	9.66	12.29%		10.40	10.15	1.92%	MUA
HAI	2.87	GIẢM	GIẢM		3.12				3.97		
HAR	2.62	GIẢM	GIẢM		2.91				3.15		
HDA	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.02	10.81%			7.81		
HHP	13.40	TĂNG	TĂNG	13.80	12.79	-2.90%		13.20	11.73	1.52%	
HHS	3.63	TĂNG	GIẢM	3.68	3.43	-1.36%			4.08		
HID	2.37	TĂNG	GIẢM	2.34	2.16	1.28%			2.69		
HII	12.45	GIẢM	TĂNG		13.51			11.00	11.88	13.18%	
HQC	1.12	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.70	GIẢM	TĂNG		6.23			5.35	3.11	6.54%	
HUT	1.70	TĂNG	GIẢM	1.60	1.48	6.25%			1.94		
HVG	5.70	GIẢM	GIẢM		6.20				6.74		
HVH	7.63	TĂNG	GIẢM	7.65	7.23	-0.26%			9.52		
IDJ	15.90	GIẢM	GIẢM		17.82				19.86		

We Create Fortune

JVC	2.72	TĂNG	GIẢM	2.53	2.60	7.51%			3.00		
KLF	1.80	TĂNG	GIẢM	1.70	1.40	5.88%			2.13		
LCG	5.69	TĂNG	TĂNG	4.51	5.09	26.16%		5.45	5.15	4.40%	MUA
LGL	4.53	TĂNG	GIẢM	4.79	4.51	-5.43%			5.40		
LHG	15.85	TĂNG	TĂNG	12.60	14.06	25.79%		14.95	13.83	6.02%	MUA
LMH	1.38	TĂNG	GIẢM	1.35	1.20	2.22%			2.56		
MST	2.60	GIẢM	GIẢM		3.18				4.73		
NDN	16.30	TĂNG	TĂNG	15.80	15.27	3.16%		16.20	12.27	0.62%	
PHC	9.75	TĂNG	GIẢM	10.50	9.38	-7.14%			10.81		
PLP	7.80	TĂNG	GIẢM	6.94	6.61	12.39%			8.53		
PVB	14.80	TĂNG	TĂNG	9.60	13.03	54.17%		11.50	7.01	28.70%	
PVC	5.10	TĂNG	GIẢM	4.90	4.83	4.08%			5.27		
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM	1.00	0.81	-19.20%	BÁN		1.06		
PXL	8.50	TĂNG	TĂNG	8.10	7.65	4.94%		6.70	6.88	26.87%	
SHI	8.59	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	-1.26%			9.06		
SJF	1.66	TĂNG	GIẢM	1.44	1.44	15.28%			1.66		
SPP	0.60	GIẢM	GIẢM		0.61				1.01		
TDC	7.69	TĂNG	TĂNG	7.06	7.13	8.92%		7.69	7.53	0.00%	MUA
TIG	5.70	TĂNG	GIẢM	5.30	4.89	7.55%			6.68		
TLH	2.93	TĂNG	GIẢM	2.88	2.69	1.74%			3.12		
TNA	14.85	TĂNG	GIẢM	16.30	13.60	-8.90%			18.23		
TNI	10.35	TĂNG	GIẢM	10.60	9.85	-2.36%			10.85		
TSC	2.13	TĂNG	GIẢM	2.30	2.05	-7.39%			2.78		
TTF	2.03	TĂNG	GIẢM	2.15	1.92	-5.58%			2.44		
TTH	1.70	GIẢM	GIẢM		1.80				2.11		
TVC	27.30	TĂNG	GIẢM	27.20	26.04	0.37%			29.11		
VC3	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	16.29	7.59%		16.90	14.89	0.59%	
VCR	8.20	TĂNG	TĂNG	8.90	7.37	-7.87%		12.90	7.61	-36.43%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.08	13.04%			2.84		
VNE	3.87	TĂNG	GIẢM	3.65	3.55	6.03%			3.94		
VRC	6.73	TĂNG	GIẢM	5.35	5.51	25.79%			7.77		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	773.91	0.65%
VN30	717.49	0.43%
VN Mid	766.38	0.45%
VN Small	667.22	0.42%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	106.97	0.16%
HN30	203.04	0.38%
VNX AllSh	690.44	0.46%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	51.74	0.51%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	307.83	
Bán	622.05	
GT rỗng	-314.22	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	14.95	
Bán	26.37	
GT rỗng	-11.42	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	4.92	
Bán	16.33	
GT rỗng	-11.41	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PAC	1400	7.00%
QCG	440	6.98%
FRT	1400	6.93%
HSG	438	6.90%
CSM	1050	6.89%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NTP	1200	3.81%
LAS	200	3.45%
L14	1800	2.80%
PVS	300	2.61%
NVB	200	2.50%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
OIL	565	8.07%
BSR	349	6.23%
VEA	1143	3.46%
LTG	660	3.42%
MPC	727	3.23%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVB	-800	-6.99%
ITA	-110	-4.70%
BMI	-800	-3.81%
DBC	-900	-3.47%
BFC	-400	-3.20%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TAR	-2100	-6.23%
SHS	-300	-3.57%
TNG	-400	-3.15%
CEO	-100	-1.45%
NDN	-200	-1.21%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BOT	-54	-0.10%
HND	6	0.04%
NTC	1032	0.65%
VCP	350	0.72%
SIP	579	0.77%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	312,875	
VCB	257,025	
VHM	215,134	
VNM	169,784	
BID	145,597	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	33,920	
SHB	28,436	
VCG	11,043	
VCS	9,600	
PVI	7,049	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	127,483	
MCH	46,514	
VEA	43,852	
BCM	21,471	
MVN	17,417	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HPG	8,515,940	8,753,526
HQC	8,147,280	7,125,040
ITA	7,810,520	4,753,966
ROS	7,073,310	19,065,316
TCB	5,445,290	2,148,798

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
KLF	8,963,584	4,751,506
PVS	5,469,377	5,743,589
HJS	5,118,900	416
HUT	3,511,774	3,886,140
NVB	3,326,500	2,059,252

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	3,418,414	4,096,688
OIL	2,186,098	1,079,363
LPB	2,012,076	2,989,070
DRI	586,210	160,781
G36	514,000	299,731

Nguồn: Bloomberg & YSVN

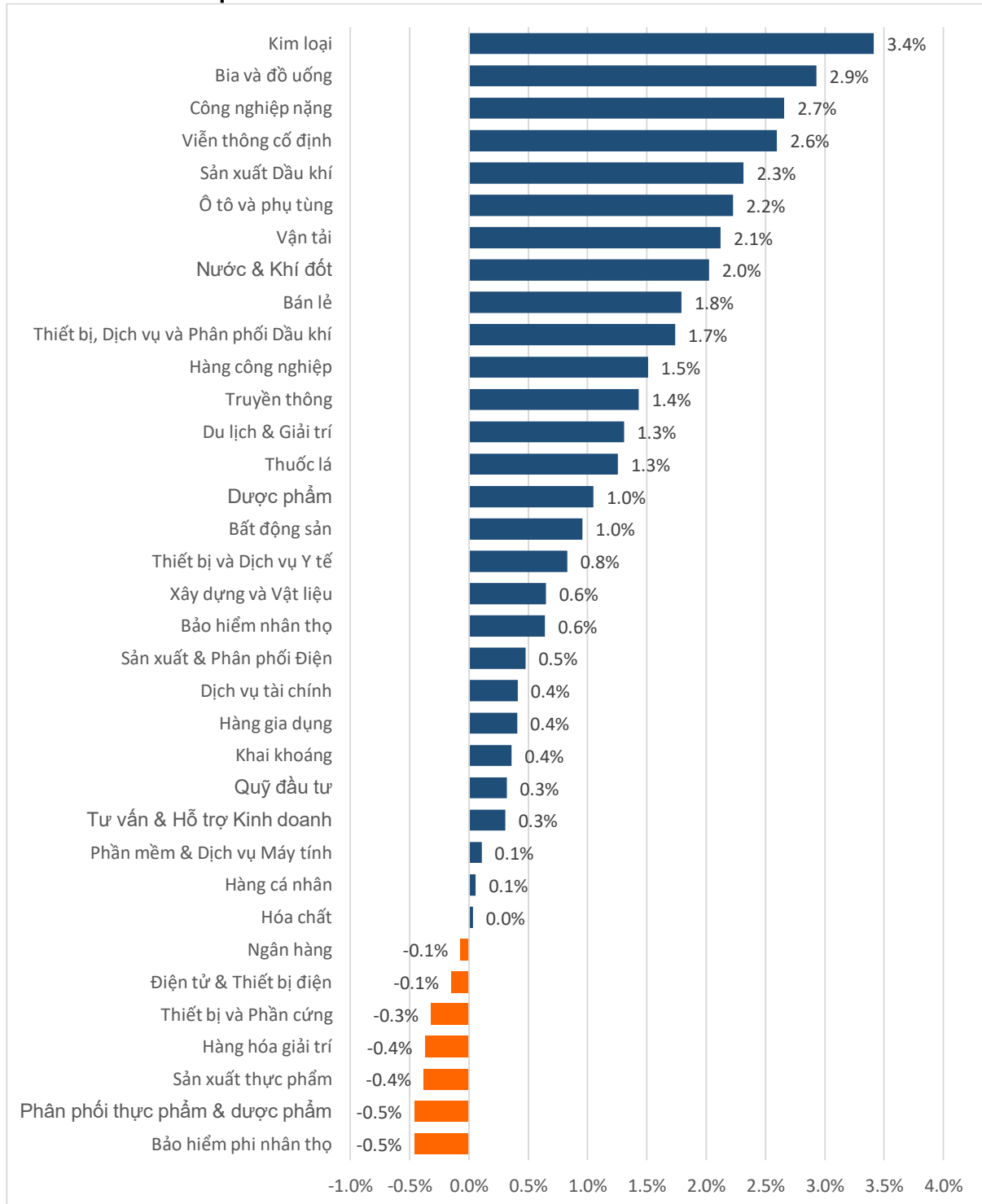
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



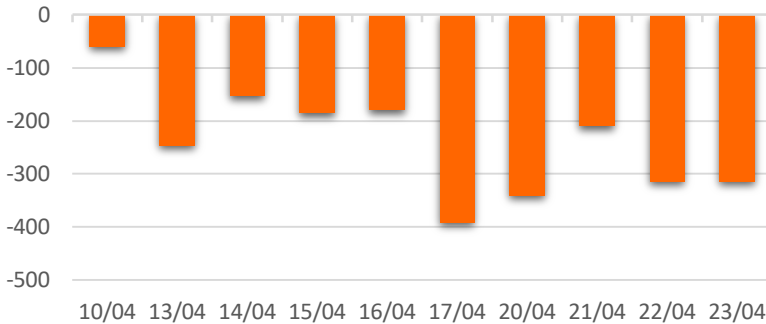
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

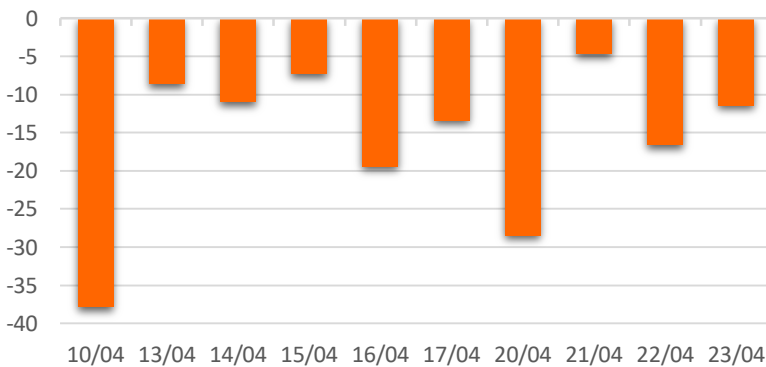
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	25,171	VNM	91,093
VHM	20,153	VRE	50,673
HCM	7,456	HDB	29,965
MSN	2,925	VCB	28,752
HQC	2,423	VPB	26,801

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

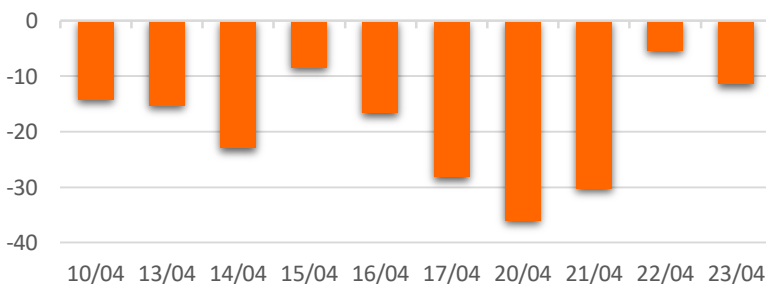
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ART	2,513	PVS	6,844
HDA	1,226	LAS	2,906
INN	314	SHB	1,321
SDT	127	BVS	1,180
SLS	123	TIG	780

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	2,346	ACV	10,443
MCH	647	BSR	2,889
CTR	266	NTC	2,139
OIL	54	VEA	574
PVP	45	SAS	475

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



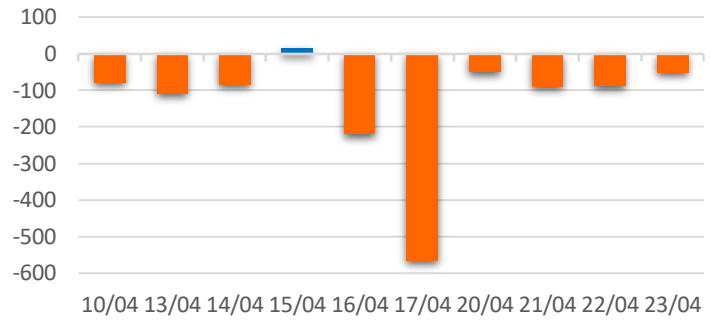
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

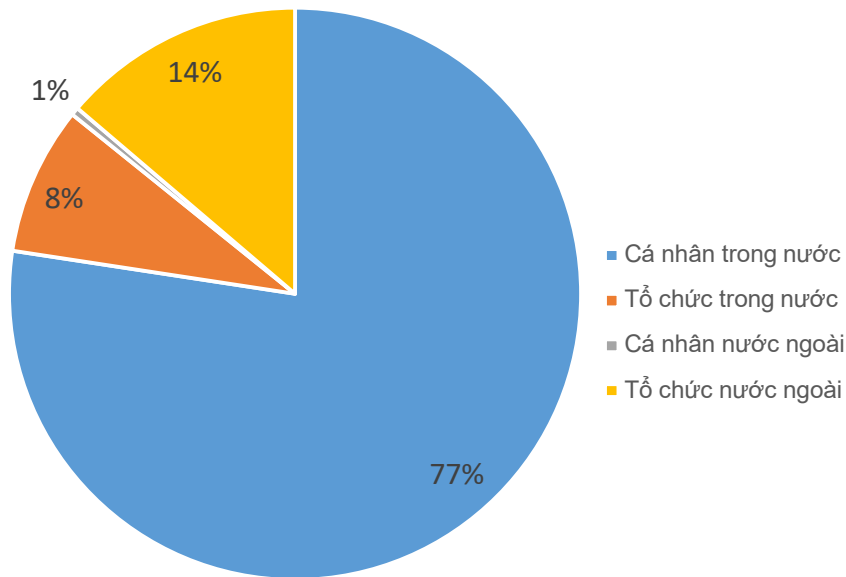
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>E1VFN30</b>	45,197	<b>REE</b>	18,332
<b>MWG</b>	13,649	<b>HPG</b>	12,928
<b>PME</b>	908	<b>FPT</b>	10,143
<b>FPT</b>	615	<b>MBB</b>	6,828
<b>REE</b>	564	<b>POW</b>	6,003

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

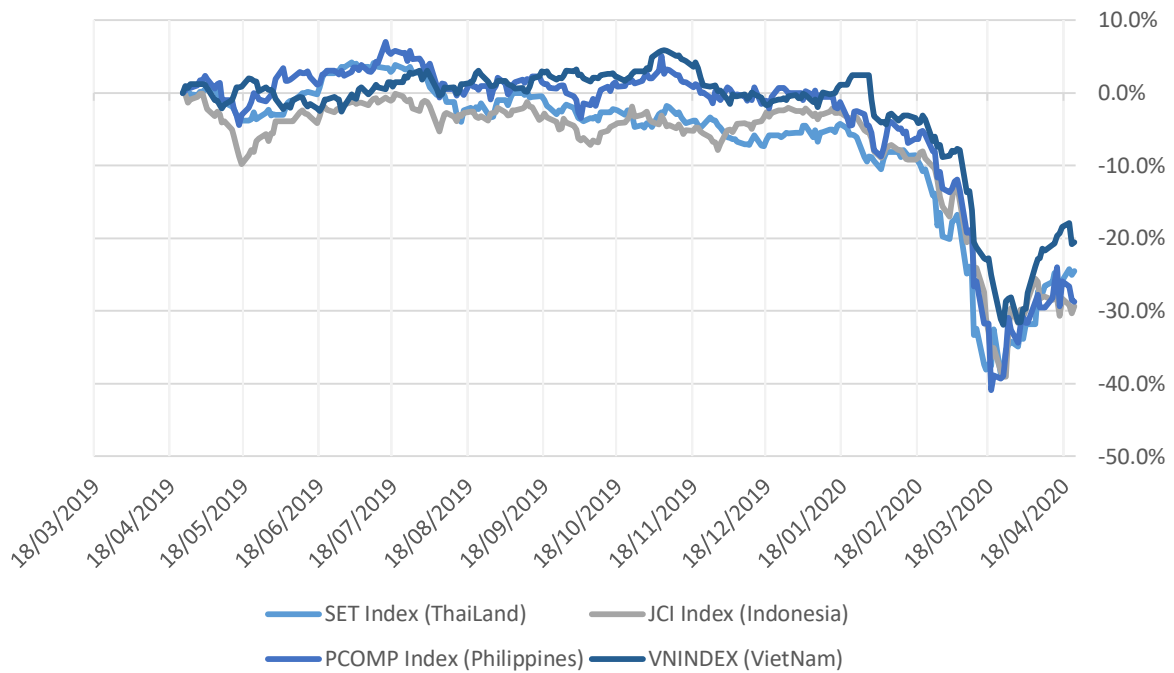


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

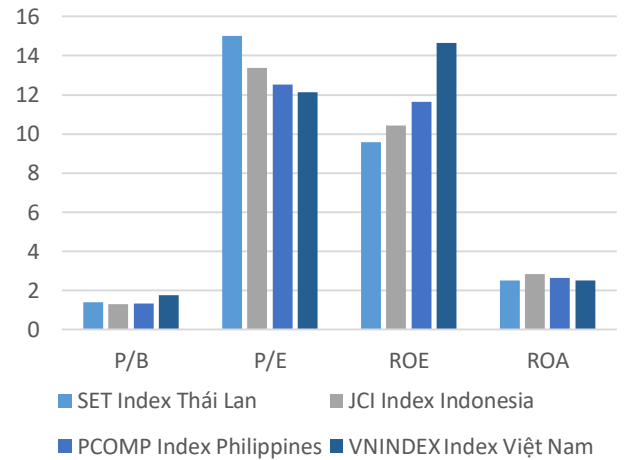
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.4x	1.3x	1.3x	1.8x
P/E		15.0x	13.4x	12.5x	12.1x
ROE	%	9.58	10.44	11.64	14.67
ROA	%	2.51	2.83	2.65	2.50
Vốn hóa	Tỷ USD	418.99	343.94	138.81	114.21
GTGD	Triệu USD	2.13	0.35	0.08	0.15
LS cổ tức	%	4.12	3.59	2.26	2.38

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Lý Thị Hiền**

**Trưởng phòng NC-PT**

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

**Nguyễn Mạnh Hoạt**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

**Đinh Thị Thu Cúc**

**Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu**

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written